

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Tiếp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; số 141/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; số 146/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 phần vốn bổ sung thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 155/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; số 155/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn

ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; số 176/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024, tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 6 năm 2024, Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS, ngày tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên, gồm những nội dung như sau:

I. Điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

- Bổ sung 05 danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: Trộn địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên; Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng; Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn; Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ; Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ.

- Điều chỉnh giảm tổng số **28.687** triệu đồng kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 để phân bổ, điều chỉnh tăng tương ứng cho 06 dự án, cụ thể:

+ Giảm 25.500 triệu đồng của 03 dự án do đã được điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và khó có thể thực hiện hoàn thành trong năm 2024, 2025 (trong đó: giảm 10.500 triệu đồng của dự án: Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên; Giảm 5.578 triệu đồng của dự án Sân vận động huyện Tuần Giáo; Giảm 9.422 triệu đồng nguồn vốn cân đối NSDP của dự án: Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé (đã thực hiện lồng ghép vốn 2 chương trình mục tiêu quốc gia), để điều chỉnh tăng tương ứng 25.500 triệu đồng cho 02 dự án Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB); Trộn địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

+ Điều chỉnh giảm 800 triệu đồng (phần chưa phân bổ chi tiết) thuộc nguồn vốn xổ số kiến thiết thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới để bố trí cho 01 dự án: Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng).

+ Điều chỉnh giảm 2.387 triệu đồng của 09 dự án sử dụng nguồn vốn xã số kiến thiết đã hoàn thành, hết nhu cầu và hết thời gian bố trí vốn theo quy định để tăng tương ứng 2.387 triệu đồng cho 03 dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ.

(Chi tiết như Biểu số 1 kèm theo)

II. Thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Điều chỉnh giảm 15.235 triệu đồng của 13 dự án (trong đó 11 dự án hoàn thành, hết nhu cầu; 02 dự án cắt giảm), để điều chỉnh tăng tương ứng 15.235 triệu đồng cho 02 dự án thay thế danh mục cắt giảm.

Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Đối với Dự án 1 -Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Hợp phần hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Điều chỉnh giảm 5.063 triệu đồng của 4 dự án để điều chỉnh tăng tương ứng 5.063 triệu đồng cho 2 dự án, cụ thể:

+ Huyện Điện Biên Đông: Điều chỉnh giảm 2.000 triệu đồng của 01 dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác điều chỉnh tăng tương ứng 2.000 triệu đồng cho 01 dự án bổ sung mới.

+ Huyện Tủa Chùa: Điều chỉnh giảm 3.063 triệu đồng của 03 dự án (trong đó: 01 dự án nước sinh hoạt do tranh chấp đầu mối xã đề nghị cắt giảm, 02 dự án điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư) để điều chỉnh tăng tương ứng 3.063 triệu đồng cho 01 dự án bổ sung mới

b) Hợp phần Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc: Điều chỉnh giảm 58.670 triệu đồng của 09 dự án Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất để điều chỉnh bổ sung thay thế tăng tương ứng 58.670 triệu đồng cho 14 dự án, trong đó: Hỗ trợ đất ở là 04 dự án; Hỗ trợ nhà ở là 8 dự án; Hỗ trợ đất sản xuất là 02 dự án.

2.2. Đối với Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Điều chỉnh giảm 42.923 của 34 dự án để điều chỉnh tăng tương ứng 42.923 triệu đồng cho 26 dự án, cụ thể:

+ Huyện Mường Chà: Điều chỉnh giảm 15.881 triệu đồng của 13 dự án (trong đó: 9 dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do hết nhu cầu vốn; 01 dự án giảm tổng mức đầu tư; 1 dự án điều chỉnh tên cho phù hợp với quy mô đầu tư; 01 dự án sau khi khảo sát hiệu quả đầu tư thấp; 01 dự án sửa chữa nhà văn hóa điều chỉnh cắt giảm do chưa chuyển đổi được đất và nhà thuộc cơ sở giáo dục) điều chỉnh tăng tương ứng 15.881 triệu đồng cho 8 dự án (trong đó: 02 dự án tăng tổng mức đầu tư, 06 dự án bổ sung mới với tổng số vốn trung hạn 2021-2025 là 77.690 triệu đồng).

+ Huyện Điện Biên Đông: Điều chỉnh giảm 12.435 triệu đồng của 04 dự án (trong đó: 01 dự án giảm tổng mức đầu tư, 02 dự án qua khảo sát hiệu quả đầu tư không cao, 01 dự án vướng vào diện tích rừng), để điều chỉnh tăng tương ứng 12.435 triệu đồng cho 06 dự án (trong đó 03 dự án bổ sung mới, 01 dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, 2 dự án còn thiếu vốn so với tổng mức đầu tư với tổng số vốn kế hoạch trung hạn là 62.985 triệu đồng).

+ Huyện Tủa Chùa: Điều chỉnh giảm 14.607 triệu đồng của 17 dự án (trong đó: 11 dự án điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư, cắt giảm 03 dự án sau khi khảo sát hiệu quả đầu tư thấp; cắt giảm 03 dự án không có mặt bằng để đầu tư), để điều chỉnh tăng tương ứng 14.607 triệu đồng cho 12 dự án.

2.3. Đối với Dự án 6 - Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Điều chỉnh giảm 37.796 triệu đồng của 10 dự án điều chỉnh bổ sung thay thế tăng tương ứng với tổng số vốn 37.796 triệu đồng cho 11 dự án.

Chi tiết như Biểu số 3 kèm theo

III. Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

- Ghi bổ sung số liệu vào cột thu hồi khoản vốn ứng trước và số liệu cột chuẩn bị đầu tư cho các dự án đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất.

- Điều chỉnh giảm tổng số **23.911** triệu đồng của 02 danh mục: Trong đó, giảm 7.700 triệu đồng từ mục trả lãi vay và 16.211 triệu đồng của Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên) để điều chỉnh tăng tương ứng **23.911** triệu đồng cho 05 dự án.

Chi tiết như Biểu số 4 kèm theo

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LB UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LB, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Ghi chú
					Điều chỉnh vốn NSDP				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản lãi trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản lãi trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		384.647	196.861	156.457	76.457			28.687	28.687	165.879	76.457			
A	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP		223.175	86.480	134.300	54.300			25.500	25.500	143.722	54.300			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		223.175	86.480	134.300	54.300			25.500	25.500	143.722	54.300			
'(1)	Ngành/linh vực: quốc phòng		9.600	9.600					500		500	500			
1	Trần địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600					500		500	500			Bổ sung chuẩn bị đầu tư
(3)	Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			
	Dự án CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lồng ghép vốn NSDP		25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			
1	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			Chuyển thực hiện lồng ghép CTMTQG giảm nghèo bền vững và CT88
(4)	Ngành/linh vực: Khoa học, công nghệ		12.380	12.380	14.800	14.800				10.500	4.300	4.300			
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	14.800	14.800				10.500	4.300	4.300			Chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
(5)	Ngành/linh vực: Y tế, gia đình		131.695	25.000	50.000				25.000		75.000	25.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản tăng trước				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản tăng trước	
I	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	50.000			25.000		75.000	25.000			Lồng ghép vốn NSTW
'(8)	'Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao		44.500	24.500	44.500	24.500				5.578	38.922	18.922		
I	Sân vận động huyện Tuần Giáo	39/NO-HĐND ngày 22/8/2021	44.500	24.500	44.500	24.500				5.578	38.922	18.922		Lồng ghép vốn NS huyện 20 tỷ; dự án chưa có quyết định đầu tư, có thể chuyển tiếp đầu tư giai đoạn 2026-2030
B	VỐN XỐ SỐ KIẾN THIẾT		161.472	110.381	22.157	22.157			3.187	3.187	22.157	22.157		
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		134.472	83.381	20.544	20.544			2.000	2.237	20.307	20.307		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		74.600	53.445	20.544	20.544				2.237	18.307	18.307		
*	Đổi ứng các dự án ODA		29.700	9.840	5.280	5.280				677	4.603	4.603		
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	2.400	2.400				317	2.083	2.083		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	450	450				203	247	247		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
3	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	2.430	2.430				157	2.273	2.273		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
*	Các dự án lồng ghép vốn cần đối NSDP		44.900	43.605	15.264	15.264				1.560	13.704	13.704		
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	2.900	2.900				607	2.293	2.293		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	2.180	2.180				302	1.878	1.878		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	2.700	2.700				80	2.620	2.620		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	4.400	4.400				445	3.955	3.955		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
5	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	3.084	3.084				126	2.958	2.958		Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh vốn NSDP			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			59.872	29.936				2.000	2.000	2.000					
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	2146/QĐ-UBND 25/12/2023	14.986	14.986					1.000	1.000	1.000				Bổ sung danh mục, thực hiện đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	1071/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	14.950	14.950					1.000	1.000	1.000				Bổ sung danh mục, thực hiện đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030	
II	Ngành/linh vực: Y tế		4.500	4.500	813	813				150	150	663				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		4.500	4.500	813	813				150	150	663				
1	Trạm y tế Phình Sáng	1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	813	813				150	150	663			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn	
III	Ngành/linh vực: Khoa học công nghệ		8.000	8.000	-	-			387	-	387	387	-			
3	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	1076/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8.000	8.000					387		387	387			Chuẩn bị đầu tư	
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		14.500	14.500	800	800			800	800	800	800				
1	Số vốn còn lại chưa phân bổ					800	800			800						
2	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500					800	800	800	800			Hỗ trợ trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	

BIỂU SỐ 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTT-UBND ngày /6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao		Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ hết 2024	Điều chỉnh kế hoạch 2021-2025		Vốn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV		Tăng	Giảm		
I	2	3	4	5	6	7					
	TỔNG SỐ		192.608	192.608	184.808	159.808	146.465	15.235	15.235	159.808	
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		192.608	192.608	184.808	159.808	146.465	15.235	15.235	159.808	
I	Huyện Mường Chà		22.563	22.563	14.763	14.763	8.950	5.813	5.813	14.763	
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	8.950		50	8.950	Hết nhu cầu
2	Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng		5.763	5.763	5.763	5.763	-		5.763	-	Đã thực hiện chuyển đổi công năng khu nội trú Trường PTDTBT THCS Mường Tùng thành Trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng
3	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn		7.800	7.800				5.813		5.813	Danh mục thay thế
II	Huyện Mường Nhé		170.045	170.045	170.045	145.045	137.515	9.422	9.422	145.045	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao		Lấy kế vốn NSTW đã phân bổ hết 2024	Điều chỉnh kế hoạch 2021-2025		Vốn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV		Tăng	Giảm		
1	Kê bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	825/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		395	4.605	Giảm vốn đã bố trí 2022
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Hải số 2	820/QĐ-UBND 11/8/2022	14.995	14.995	14.995	14.995	14.990		5	14.990	Hết nhu cầu
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	14.200	14.200	14.110		90	14.110	Hết nhu cầu
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	8.150	8.150	8.090		60	8.090	Hết nhu cầu
5	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	13.000	13.000	12.970		30	12.970	Hết nhu cầu
6	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia	1417/QĐ-UBND 13/8/2022	17.400	17.400	17.400	17.400	16.870		530	16.870	Hết nhu cầu
7	Nâng cấp Quảng trường và via hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000	35.000	34.745		255	34.745	Hết nhu cầu
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	819/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	7.450	7.450	2.400		7.047	403	Cắt giảm, Đầu tư ở nguồn vốn khác; giảm vốn đã bố trí 2022
9	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.500	14.500	14.040		460	14.040	Hết nhu cầu
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	8.150	8.150	7.600		250	7.900	Hết nhu cầu
11	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	7.200	7.200	6.700		300	6.900	Hết nhu cầu
12	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	25.000	25.000	-		9.422		9.422	Danh mục bổ sung (Lồng ghép vốn CTMTQG và NSDP)

BIỂU 3
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 6/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh vốn NSTW				Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thanh toán nợ XDCB trước				Tổng số	Thanh toán nợ XDCB trước	Tổng số	
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		437.219	436.932	302.761	302.281	0	0	144.452	144.452	302.281	302.281				
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		437.219	436.932	302.761	302.281	-	-	144.452	144.452	302.281	302.281	-	-		
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		19.174	19.174	9.587	9.587	-	-	9.587	9.587	9.587	9.587	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.794	8.794	4.397	4.397	-	-	4.397	4.397	4.397	4.397	-	-		
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.397	4.397	4.397	4.397	-	-	0	4.397						
*	Điều chỉnh lại:															
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		500	500					500	0	500	500				
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		3.397	3.397					3.397	0	3.397	3.397				
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		500	500					500	0	500	500				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.380	10.380	5.190	5.190	-	-	5.190	5.190	5.190	5.190				
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.190	5.190	5.190	5.190			0	5.190						
*	Điều chỉnh lại:															
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ		5.190	5.190					5.190	0	5.190	5.190				
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		12.738	12.738	6.369	6.369	-	-	6.369	6.369	6.369	6.369	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.534	5.534	2.767	2.767	-	-	2.767	2.767	2.767	2.767	-	-		
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		2.767	2.767	2.767	2.767			0	2.767						
*	Điều chỉnh lại:								0	0						
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.767	2.767					2.767	0	2.767	2.767				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		7.204	7.204	3.602	3.602	-	-	3.602	3.602	3.602	3.602	-	-		
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602	3.602	3.602			0	3.602						
*	Điều chỉnh lại:															
1	Danh lam thắng cảnh Hang động Chùa Ta xã He Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		3.602	3.602					3.602	0	3.602	3.602				
B2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO		24.082	24.082	12.041	12.041	-	-	12.041	12.041	12.041	12.041	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.354	14.354	7.177	7.177	-	-	7.177	7.177	7.177	7.177	-	-		
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.177	7.177	7.177	7.177			0	7.177						
*	Điều chỉnh lại:								0	0						
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở		7.177	7.177					7.177	0	7.177	7.177				

Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn

Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn

Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn

IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		9.728	9.728	4.864	4.864	-	-	4.864	4.864	4.864	4.864	-	-				
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	4.864	0	4.864	0	4.864	4.864	4.864	0	4.864	4.864	4.864	4.864	
*	Điều chỉnh lại																	
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lông, xã Tà Lèng		4.864	4.864					4.864	0	4.864	4.864	0	4.864	4.864	4.864	4.864	Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		106.758	106.758	79.398	79.398	-	-	28.848	28.848	79.398	79.398	-	-				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		12.506	12.506	6.253	6.253	-	-	6.253	6.253	6.253	6.253	-	-				
a)	Nước sinh hoạt tập trung		4.000	4.000	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-				Dự án được đầu tư bằng nguồn vốn khác để nghỉ cải giảm dự án
1	Nâng cấp NSH cụm Mường Luân		2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	0	2.000	0	2.000	-	-				
*	Danh mục bổ sung, thay thế								0	0	0	0	-	-				Thay thế danh mục Nâng cấp NSH cụm Mường Luân
1	Nước sinh hoạt Trống Gùa Dẻ, bản Phá Sô A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông		2.000	2.000					2.000	0	2.000	2.000	-	-				
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		8.506	8.506	4.253	4.253	-	-	4.253	4.253	4.253	4.253	-	-				
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.253	4.253	4.253	4.253	-	-	0	4.253	0	4.253	-	-				
*	Điều chỉnh lại:								0	0	0	0	-	-				
1	Dự án hỗ trợ đất ở		580	580					580	0	580	580	-	-				Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế
2	Dự án hỗ trợ nhà ở		3.673	3.673					3.673	0	3.673	3.673	-	-				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		73.932	73.932	62.985	62.985	-	-	12.435	12.435	62.985	62.985	-	-				
III.1	Đầu tư CSHT																	
a)	Xã khu vực III	Số 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	4.790	4.790			-	1.740	3.050	3.050	-	-				Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bàng Chóc xã Na Son	Số 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	5.000	5.000			1.740	-	6.740	6.740	-	-				Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng																	
3	Nâng cấp đường giao thông bản Giới A xã Luân Giới đến bản Háng Lía A xã Háng Lía	Số 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545	5.545	5.545			-	5.545	-	-	-	-				Đề nghị cắt giảm dự án do khảo sát thực tế địa hình có độ dốc lớn, một số vị trí chính tuyến đi vào phạm vi đất rừng với diện tích hơn 1,9ha
6	Cầu treo bản Huổi Hu - Pá Hia, xã Chiềng Sơ																	Đề nghị cắt giảm dự án trong trung hạn (do khu vực xung quanh dự án đã được đầu tư cầu cống bằng nguồn vốn khác đáp ứng được nhu cầu đi lại) do vậy không cần thiết đầu tư thay thế bằng dự án khác
7	Cầu treo bản Tia Mung đi bản Huổi Va B, xã Háng Lía, huyện Điện Biên Đông		3.950	3.950	3.950	3.950			-	3.950	-	-	-	-				Huyện Đề xuất điều chỉnh bỏ dự án trong trung hạn thay thế bằng Ngầm tràn phát huy hiệu quả hơn
*	Danh mục bổ sung, thay thế																	
1	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lía		1.200	1.200					1.200	-	1.200	1.200	-	-				Dự án thay thế dự án "Cầu treo bản Tia Mung đi Huổi Va B xã Háng Lía"
2	Đường giao thông liên xã bản Pá Hia - Năm mần A, B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lai (xã Luân Giới)		1.447	1.447					1.447	-	1.447	1.447	-	-				Dự án thay thế dự án "Cầu treo bản Huổi Hu - Pá Hia xã Chiềng Sơ"
3	Đường giao thông nội bản (Pá Hia + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ		2.850	2.850					2.850	-	2.850	2.850	-	-				
III.2	Củng cố đường giao thông đến trung tâm xã																	
4	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950	12.500	12.500			2.198	-	14.698	14.698	-	-				Điều chỉnh bổ sung vốn còn thiếu so với nhu cầu thanh toán khối lượng hoàn thành
5	Nâng cấp đường giao thông Na Sắn - Mường Tinh A, B, C - bản Chông	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	30.000	30.000			3.000	-	33.000	33.000	-	-				Điều chỉnh bổ sung vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư

IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		20.320	20.320	10.160	10.160	-	-	10.160	10.160	10.160	-	-
I	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10160	10160	10160	10160	0	0	10.160				
*	Điều chỉnh lại												
I	Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tra Ló A, Tra Ló B xã Nong U		7.160	7.160				7.160	0	7.160	7.160		
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son		3.000	3.000				3.000	0	3.000	3.000		
B2.5	HUYỆN MUÔNG ANH		24.166	24.166	12.083	12.083	-	-	12.083	12.083	12.083	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		20.778	20.778	10.389	10.389	-	-	10.389	10.389	10.389	-	-
I	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		10.389	10.389	10.389	10.389			0	10.389			
*	Điều chỉnh lại:												
I	Dự án Hỗ trợ nhà ở		10.389	10.389				10.389	0	10.389	10.389		
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.388	3.388	1.694	1.694	-	-	1.694	1.694	1.694	-	-
I	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.694	1.694	1.694	1.694			0	1.694			
*	Điều chỉnh lại								0	0			
I	Nhà văn hoá bản Khien, xã Xuân Lao		1.694	1.694				1.694	0	1.694	1.694		
B2.6	HUYỆN MUÔNG NHÉ		15.148	15.148	7.574	7.574	-	-	7.574	7.574	7.574	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.980	8.980	4.490	4.490	-	-	4.490	4.490	4.490	-	-
I	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.490	4.490	4.490	4.490			0	4.490			
*	Điều chỉnh lại:												
I	Hỗ trợ nhà ở		4.490	4.490				4.490	0	4.490	4.490		
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		6.168	6.168	3.084	3.084	-	-	3.084	3.084	3.084	-	-
I	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.084	3.084	3.084	3.084		0	3.084				
*	Điều chỉnh lại												
2	Hỗ trợ xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé		3.084	3.084				3.084	0	3.084	3.084	-	-
B2.7	HUYỆN MUÔNG CHÀ		101.305	101.305	85.764	85.713	-	-	23.904	23.904	85.713	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.023	8.023	8.023	8.023	-	-	8.023	8.023	8.023	-	-
I	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		8.023	8.023	8.023	8.023		0	8.023				
*	Điều chỉnh lại:												
I	Hỗ trợ nhà ở							8.023	0	8.023	8.023	-	-
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc		93.282	93.282	77.741	77.690	-	-	15.881	15.881	77.690	-	-
III.1	Đầu tư CSHT		93.282	93.282	77.741	77.690							
a)	Xã khu vực III		91.782	91.782	76.241	76.190	-	-	15.881	14.381	77.690	-	-
I	Thủy lơn và NSH bản Pù Chá, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	11.000	11.000		0	434	10.566	10.566		

2	Thủy lợi bản Huồi Nhài, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	1.263	4.737	4.737	4.737	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
3	Năng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839, 19/10/2023	3.200	3.200	4.000	4.000	4.000	4.000	0	800	3.200	3.200	3.200	Giảm tổng mức đầu tư
4	Đường bê tông QL6 - bản Cưu Tạng, xã Năm Nén (Km3+00 - Km4+000)		3.500	3.500	2.551	2.500	2.500	2.500	1.000	0	3.500	3.500	3.500	Tăng tổng mức đầu tư
5	Đường trục xã từ QL6 - bản Hàng Trố, xã Năm Nén		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	0	4.200				Cắt giảm danh mục do điều chỉnh lại tên danh mục cho phù hợp hướng tuyến, điều chỉnh tên dự án thành Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Hàng Trố, xã Năm Nén
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, xã công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	0	66	1.434	1.434	1.434	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
7	Nhà lớp học Tiểu học bản Mả Lủi Thàng 2, xã Huồi Lêng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	0	98	1.102	1.102	1.102	Đề nghị giảm do đã xác định được khối lượng hoàn thành
8	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huồi Tồng 1, 2 xã Huồi Lêng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	0	1.170	5.130	5.130	5.130	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	0	209	8.291	8.291	8.291	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
10	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hư Ngai, xã Hư Ngai (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	0	337	9.163	9.163	9.163	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
11	Thủy lợi Đê Nu Trung, bản Huồi Tồng, xã Huồi Lêng	5836, 19/10/2023	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	0	304	5.196	5.196	5.196	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
12	Thủy lợi nhóm Năm Chua, bản Năm Cang, xã Mường Túng		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0					Cắt giảm dự án do khi khảo sát không có nguồn nước, hiệu quả đầu tư thấp, điều chỉnh tăng TMDT cho dự án Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Năm Cang 2, xã Mường Túng
13	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Năm Cang 2, xã Mường Túng		11.990	11.990	8.990	8.990	8.990	8.990	3.000	0	11.990	11.990	11.990	Tăng tổng mức đầu tư
14	Thủy lợi Chung Pô Châu, bản San Sui, xã Hư Ngai	5830, 19/10/2023	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	2.500	1.500	1.500	1.500	Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
*	Danh mục bổ sung, thay thế								0	0				
1	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Hàng Trố, xã Năm Nén		4.200	4.200					4.200	0	4.200	4.200,00		Thay thế dự án "Đường trục xã từ QL6 - bản Hàng Trố, xã Năm Nén"
2	Nhà văn hóa bản Hàng Trố, xã Năm Nén		1.692,00	1.692,00					1.440	0	1.440	1.440,00		Điều chỉnh từ các dự án đã hoàn thành còn dư vốn và các dự án giảm TMDT để hoàn thiện tiêu chí cơ sở hạ tầng văn hóa của xã về đích nông thôn mới năm 2025
3	Nhà văn hóa bản Năm Cút xã Năm Nén		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600,00		
4	Nhà văn hóa bản Hồ Mực xã Năm Nén		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600,00		
5	Nhà văn hóa bản Cưu Tạng xã Năm Nén		1.700,00	1.700,00					1.441	0	1.441	1.441		
6	Nhà văn hóa bản Năm Nén 2, xã Năm Nén		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600		
b)	Thôn ĐBK		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	0	1.500	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chà		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	0	1.500				Cắt giảm dự án do chưa chuyển đổi được đất và nhà thuộc cơ sở giáo dục sang cho UBND Thị trấn thay bằng dự án Nhà văn hóa bản Năm Nén 2, xã Năm Nén
B2.8	HUYỆN TUA CHUA		108.654	108.368	77.348	76.919	76.919	76.919	31.449	31.449	76.919	76.919	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		28.404	28.404	15.752	15.752	15.752	15.752	12.652	12.652	15.752	15.752	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		9.226	9.226	6.163	6.163	6.163	6.163	3.063	3.063	6.163	6.163	-	
1	Nước sinh hoạt Phiá Đê, thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu, huyện Tủa Chua		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	2.000				Cắt giảm dự án do Tranh chấp đất mới, xã đề nghị cắt giảm
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	350	1.650	1.650		Điều chỉnh giảm TMDT
4	Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sin Chai, huyện Tủa Chua		2.163	2.163	2.163	2.163	2.163	2.163	0	713	1.450	1.450		Điều chỉnh giảm TMDT
*	Danh mục bổ sung mới								0	0				
1	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình		3.063	3.063					3.063	0	3.063	3.063		
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		19.178	19.178	9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	-	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	9.589	0	0	9.589	9.589	-	

* Điều chỉnh lại:													
1	Hồ trợ nhà ở	9.589	9.589					9.589	0	9.589	9.589	-	Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	71.870	71.584	56.977	57.406			56.977	14.607	56.977	56.977	-	
III.1	Đầu tư CSHT	71.870	71.584	56.977	57.406			56.977	14.607	56.977	56.977	-	
a)	Xả khu vực III	53.922	53.902	42.497	42.497			42.497	7.790	46.112	46.112	-	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Năm Năm Bình, xã Huổi Sô	5.400	5.400	2.300	2.300			2.300	0	5.400	5.400	-	Điều chỉnh tăng TMDT
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngàu, xã Huổi Sô	7.200	7.200	3.000	3.000			3.000	0	7.200	7.200	-	Điều chỉnh tăng TMDT
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Chá, xã Huổi Sô	1.500	1.500	1.500	1.500			1.500	0	1.400	1.400	-	Điều chỉnh giảm TMDT
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Dê Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	0	2.100	2.100	-	Điều chỉnh giảm TMDT
5	Xây mới nhà văn hóa Bán Đun, xã Mường Đun	1.300	1.300	1.020	1.020			1.000	300	1.300	1.300	-	Điều chỉnh tăng TMDT
6	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xá, xã Mường Đun	1.300	1.300	1.020	1.020			1.000	300	1.300	1.300	-	Điều chỉnh tăng TMDT
7	Xây mới nhà văn hóa Đun Nua, xã Mường Đun	1.300	1.300	1.020	1.020			1.000	300	1.300	1.300	-	Điều chỉnh tăng TMDT
8	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dê Tầu, xã Mường Đun	3.200	3.200	3.200	3.200			3.200	0	2.000	1.200	-	Điều chỉnh giảm TMDT
9	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Trang 1, xã Tủa Thàng	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	0	2.300	2.300	-	Điều chỉnh giảm TMDT
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Trang 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Trang 2, xã Tủa Thàng	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000	0	560	560	-	Điều chỉnh giảm TMDT
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Thu (từ đầu nguồn nước thôn Trung Thu qua bãi đất đến trụ sở xã)	1.020	1.000	1.020	1.020			1.000	0	1.000		-	Cắt giảm dự án do Phục vụ ít hộ dân, không hiệu quả
12	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dê Báu đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu	5.400	5.400	3.500	3.500			3.500	0	5.400	5.400	-	Điều chỉnh tăng TMDT
13	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dê Ca Hố, xã Trung Thu	1.500	1.500	1.020	1.020			1.000	500	1.500	1.500	-	Điều chỉnh tăng TMDT
14	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Dùi, xã Xa Nhè	1.800	1.800	1.800	1.800			1.800	0	1.800		-	Cắt giảm dự án do Phục vụ ít hộ dân, không hiệu quả
15	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chợ Tinh 3, xã Tả Phìn	4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	0	2.700	2.700	-	Điều chỉnh giảm TMDT
16	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lý Sáu Thanh, xã Lao Xã Phình	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	0	2.900	2.900	-	Điều chỉnh giảm TMDT
17	Nâng cấp đường từ nhà ông Lý A Dê ra khu sản xuất Tàng Tả thôn 1 xã Lao Xã Phình	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	0	2.550	2.550	-	Điều chỉnh giảm TMDT
18	Đường Láng Sáng 1 - Hàng Dao Càng, xã Tả Sin Thàng	2.800	2.800	2.500	2.500			2.500	300	2.800	2.800	-	Điều chỉnh tăng TMDT
19	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun	4.202	4.202	3.595	3.595			3.595	607	4.202	4.202	-	Điều chỉnh tăng TMDT
b)	Thôn ĐBK	17.948	17.682	14.909	14.582			14.582	3.100	10.865	10.865	-	
1	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chua	1.111	1.000	1.111	1.000			1.000	0	900	900	-	Điều chỉnh giảm TMDT
2	Nhà Văn hóa thôn Bản Phó, xã Trung Thu	1.327	1.300	1.327	1.300			1.300	0	1.300		-	Cắt giảm dự án do không có mặt bằng
3	Nhà văn hóa thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu	1.327	1.300	1.327	1.300			1.300	0	1.300		-	Cắt giảm dự án do không có mặt bằng
4	Đường Nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình	3.400	3.400	1.531	1.531			1.500	1.900	3.400	3.400	-	Điều chỉnh tăng TMDT
5	Đường ra khu sản xuất thôn Vằng Chua, xã Sinh phình	2.500	2.500	1.500	1.500			1.500	1.000	2.500	2.500	-	Điều chỉnh tăng TMDT
6	Nhà Văn hóa thôn Tả Lao Cáo	1.700	1.700	1.531	1.500			1.500	200	1.700	1.700	-	Điều chỉnh tăng TMDT
7	Nâng cấp tuyến kênh thôn Hàng Sung 2, xã Tả Phìn	1.531	1.500	1.531	1.500			1.500	0	1.500		-	Cắt giảm do không có hiệu quả
8	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Bàng	1.500	1.500	1.500	1.500			1.500	0	1.365	1.365	-	Điều chỉnh giảm TMDT
9	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sấu Chá, đến nhà ông Thảo A Súa xã Tủa Thàng	2.022	1.982	2.022	1.982			1.982	0	1.000	1.000	-	Điều chỉnh giảm TMDT
10	Nhà văn hóa thôn Năm Năm Bình, xã Huổi Sô	1.531	1.500	1.531	1.500			1.500	0	1.500		-	Cắt giảm do không có mặt bằng
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.380	8.380	4.190	4.190			4.190	4.190	4.190	4.190	-	
1	Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.190	4.190	4.190	4.190			4.190	0	4.190		-	
*	Điều chỉnh lại:											-	
2	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pang Dê B, Phiêng Quảng, xã Xa Nhé, Dê Hu 2, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chua	4.190	4.190					4.190	0	4.190	4.190	-	Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.9	HUYỆN NÀM PỐ	20.416	20.416	10.208	10.208			10.208	10.208	10.208	10.208	-	

I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.170	7.585	7.585	7.585	-	-	7.585	7.585	-	-
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.585	7.585	7.585	7.585						
*	Điều chỉnh lại:					0			0			
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		2.528	2.528		2.528			2.528	2.528		Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.528	2.528		2.528			2.528	2.528		
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		2.528	2.528		2.528			2.528	2.528		
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.246	2.623	2.623	2.623	-	-	2.623	2.623	-	-
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623				0	2.623		
*	Điều chỉnh lại:											
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sứ, xã Chà Nưa, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên.		2.623	2.623					2.623	2.623	-	Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ văn hóa thể thao và Du lịch
B2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		4.778	4.778	2.389	2.389	-	-	2.389	2.389	-	-
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.778	4.778	2.389	2.389	-	-	2.389	2.389	-	-
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu		1.900	1.900	1.900				0	1.900		
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi		489	489	489				0	489		
*	Điều chỉnh lại:								0			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Nà Lay		1.900	1.900					1.900	1.900		
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Nà Lay		489	489					489	489		

DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số TTT-UBND ngày 6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định nghị, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024						Giải ngân đến hết 30/6/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú					
							TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng			Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ MĐCB						Chuyển từ đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ MĐCB	Chuyển từ đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		23.911	23.911	584.747	500.000	457.388	10.000	17					
TỔNG SỐ																												
A. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất																												
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Nông Bua đến khu TĐC Pá Tủa)	B	TP DBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	30.883	20.000							23.911	23.911	584.747	500.000	457.388	10.000	Năm 2023 đã hoàn thành bằng NSTW					
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (đã thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP DBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	855.000	505.000	350.000	350.000							350.000	350.000	350.000		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu khu trú sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường Gôin	B	TP DBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	128.079	60.083	60.083							60.083	60.083	50.000		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây, Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	47.612	41.388	41.388							41.388	41.388	41.388		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	5.000	8.000	8.000							8.000	8.000	8.000		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Năm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Năm Pồ, Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	5.000	8.500	8.500							8.500	8.500	8.000		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP DBP		2022-2023	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000		6.000	6.000							8.500	8.500	8.000		Giao đủ KHI trung hạn còn lại					
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP DBP		2022-2024	84/NQ-HĐND 02/4/2022	702.000	702.000	702.000		5.000	5.000							5.000	5.000	5.000	5.000						
9	Xây dựng khách nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận ở quốc gia	B	TP DBP		2022-2024	85/NQ-HĐND 02/4/2022	790.000	790.000	790.000		5.000	5.000							5.000	5.000	5.000	5.000						
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP DBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000		10.000	10.000				100			10.000	10.000								
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP DBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000		6.029	6.029							6.029	6.029								
B. Vốn đầu tư trong các dự án sách địa phương (không bao gồm đất, số 0 kiến thiết)							1.405.895	257.090	204.880	83.800	84.747	84.747				6.716	23.911	23.911	84.747	84.747								
III. NSDP cấp tỉnh quản lý							1.405.895	257.090	204.880	83.800	84.747	84.747				6.716	23.911	23.911	84.747	84.747								
III.1. Trại nhà văn, lễ văn, sự kiện											7.700	7.700							7.700									
I. Trại lễ văn											7.700	7.700							7.700				Năm 2024 thực hiện trả lại vay bằng nguồn sử dụng năm 2024 theo ý kiến của Bộ Tài chính về dự toán ngân sách năm 2024					
III.2. Bồi ứng các dự án ODA							1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000							53.789	53.789								
I	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/02/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000				5.028		16.211	53.789	53.789			Tiến độ giải ngân chậm, dự án còn thời gian bù từ vốn					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian giao KC-HT	Quyết định đầu tư				KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Chi chủ			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/6/2024 (%)	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Chẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16					30.958				17	
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						206.895	77.090	76.690	30.800	7.047	7.047				241	23.911		30.958						
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						37.200	33.512	33.312	18.000	5.099	5.099				156	3.213		8.312						
(1)	Các dự án hoàn thành, bản giao, đơn vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						14.800	13.512	13.312	13.000	99	99				56	213		312						
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhàn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.000	99	99				56	213		312				Dự án đã phê duyệt quyết toán 30/6/2024		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				100	3.000		8.000						
1	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đam, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng ngủ trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				100	3.000		8.000				Dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình						131.695	25.000	25.000								15.000		15.000						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						131.695	25.000	25.000								15.000		15.000						
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BHYTX tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	B	TP ĐBP		2021-2023	1343/QĐ-UBND 9/11/2016; 1489/QĐ-UBND 14/12/2017; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000								15.000		15.000				Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án bằng việc giao NSTW để thiết kế giám sát và thi công NSTW		
10	Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế						13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948				85	120		2.068						
10.3	Giao thông						13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948				85	120		2.068						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948				85	120		2.068						
1	NC SC đường nội thị, tham BT nhậm 1 số trục đường nội thị tại trấn Điện Biên Đông	C	TP ĐBP		2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948				85	120		2.068				Dự án đã hoàn thành đã được kiểm toán, bổ sung kế hoạch trung hạn		
14	Lăng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						25.000	5.578	5.578	-	-	-				-	5.578		5.578						
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Trông huyện Mường Nhé	C	HMN		2022-2024	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	5.578	5.578		-	-				-	5.578		5.578				Lăng ghép CTMTQG		